

BÁO CÁO

**Tình hình thực hiện và thanh toán vốn đầu tư công kế hoạch năm 2023
Kỳ báo cáo: Tháng 4 năm 2023**

Kính gửi:

- Bộ Tài chính;
- Bộ Kế hoạch và Đầu tư.

Thực hiện hướng dẫn của Bộ Tài chính tại Thông tư số 15/2021/TT-BTC ngày 18/02/2021 quy định về chế độ và biểu mẫu báo cáo tình hình thực hiện, thanh toán vốn đầu tư công và Văn bản số 2346/BTC-ĐT ngày 10/03/2022 về việc hướng dẫn báo cáo tình hình giải ngân hàng quý, xác định nhu cầu giải ngân Quý tiếp theo theo quy định tại Nghị quyết số 11/2022/NQ-CP ngày 30/01/2022 của Chính phủ; trên cơ sở tổng hợp của các đơn vị trực thuộc, UBND tỉnh Bình Định tổng hợp, báo cáo tình hình thực hiện và thanh toán vốn đầu tư công tháng 4 kế hoạch năm 2023 như sau:

I. Tình hình thực hiện và thanh toán vốn đầu tư công:

- Tổng số vốn được giao trong năm kế hoạch: 12.732 tỷ đồng, trong đó:
 - + Vốn kế hoạch năm trước được phép kéo dài thời hạn thanh toán theo quy định (nếu có): 606 tỷ đồng
 - + Vốn kế hoạch năm: 12.126 tỷ đồng
- Lũy kế thanh toán vốn từ đầu năm đến hết tháng trước liền kề: 1.657 tỷ đồng, đạt 13.02% so với kế hoạch giao, trong đó:
 - + Thanh toán vốn kế hoạch năm trước được phép kéo dài là: 31 tỷ đồng, đạt 5,21% kế hoạch giao;
 - + Thanh toán vốn kế hoạch năm là: 1.626 tỷ đồng, đạt 13,41% kế hoạch giao.
- Ước lũy kế thanh toán vốn từ đầu năm đến hết tháng báo cáo: 2.640 tỷ đồng, đạt 20,74% so với kế hoạch giao, trong đó:
 - + Thanh toán vốn kế hoạch năm trước được phép kéo dài là: 82 tỷ đồng, đạt 13,54% kế hoạch giao;
 - + Thanh toán vốn kế hoạch năm là: 2.558 tỷ đồng đạt 21,1% kế hoạch giao.

(Báo cáo kèm theo Biểu tổng hợp số 01a/TTKHN)

II. Nhận xét, đánh giá:

Để hoàn thành kế hoạch đầu tư công vốn ngân sách nhà nước năm 2023 được HĐND tỉnh thông qua tại Nghị quyết số 60/NQ-HĐND ngày 10/12/2022 và UBND tỉnh phân bổ tại Quyết định số 4279/QĐ-UBND ngày 19/12/2022, UBND tỉnh đã chỉ đạo các đơn vị: KBNN tỉnh, các Sở, ban, ngành, địa phương và các Chủ đầu tư chủ động triển khai thực hiện các giải pháp cụ thể ngay từ đầu năm nhằm đẩy nhanh tiến độ thực hiện và giải ngân kế hoạch vốn đầu tư công năm 2023 nhằm đạt hiệu quả, góp phần phát triển kinh tế - xã hội tại địa phương.

III. Giải pháp:

UBND tỉnh đã ban hành Văn bản số 1186/UBND-VX ngày 07/3/2023 và Chỉ thị số 04/CT-UBND ngày 10/4/2023 nhằm đẩy nhanh giải ngân vốn đầu tư công năm 2023 và nâng cao chất lượng công trình trên địa bàn tỉnh, coi đây là một trong những nhiệm vụ, giải pháp quan trọng, cần ưu tiên tập trung chỉ đạo và tổ chức thực hiện trong năm 2023, theo đó, yêu cầu các đơn vị khẩn trương, chủ động thực hiện giải ngân kế hoạch đầu tư công vốn ngân sách nhà nước năm 2023 đảm bảo mục tiêu theo các mốc thời gian 30/6/2023; 30/9/2023 và 31/12/2023 để phân đầu hoàn thành kế hoạch giải ngân vốn đầu tư, giúp cho công tác điều hành ngân sách trên địa bàn tỉnh được ổn định.

Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Định kính báo cáo Bộ Tài chính, Bộ Kế hoạch và Đầu tư xem xét, tổng hợp./. 

Nơi nhận:

- Như trên;
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- Các Sở: Tài chính, KH và ĐT;
- KBNN tỉnh;
- Lưu: VT, K1, K17. 

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH




Nguyễn Tuấn Thanh

BÁO CÁO KẾT QUẢ THANH TOÁN VỐN ĐẦU TƯ CÔNG KẾ HOẠCH NĂM 2023 - THÁNG 4
(Kèm theo Công văn số /UBND-TH ngày tháng năm 2023 của UBND tỉnh Bình Định)

Đơn vị: triệu đồng

STT	Nội dung	Vốn kế hoạch				Lũy kế vốn thanh toán từ đầu năm đến hết tháng trước liền kề							Ước lũy kế vốn thanh toán từ đầu năm đến hết tháng báo cáo			Nhu cầu thanh toán vốn tháng 4 trong quý II/2023		
		Tổng số	vốn kế hoạch năm trước được phép kéo dài (nếu có)	vốn kế hoạch giao trong năm		Tổng số	Thanh toán vốn kế hoạch kéo dài			Thanh toán vốn kế hoạch năm			Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó	
				Kế hoạch Thủ tướng Chính phủ giao	Kế hoạch bộ, cơ quan trung ương/địa phương triển khai		Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó			Thanh toán vốn kế hoạch kéo dài	Thanh toán vốn kế hoạch năm		Thanh toán vốn kế hoạch kéo dài	Thanh toán vốn kế hoạch năm
								Thanh toán khối lượng hoàn thành	Vốn tạm ứng theo chế độ chưa thu hồi		Thanh toán khối lượng hoàn thành	Vốn tạm ứng theo chế độ chưa thu hồi						
1	2	3=4+6	4	5	6	7=8+11	8=9+10	9	10	11=12+13	12	13	14=15+16	15	16	17	18	19
	TỔNG SỐ	12.732.265	606.332	10.632.933	12.125.933	1.657.644	31.569	2.500	29.069	1.626.076	1.233.711	392.364	2.640.936	82.096	2.558.840	983.292	50.528	932.764
*	VỐN NSNN (A)+(B) (1)+(2)	12.732.265	606.332	10.632.933	12.125.933	1.657.644	31.569	2.500	29.069	1.626.076	1.233.711	392.364	2.640.936	82.096	2.558.840	983.292	50.528	932.764
	(1) VỐN TRONG NƯỚC	12.541.919	606.332	10.442.587	11.935.587	1.605.151	31.569	2.500	29.069	1.573.582	1.181.246	392.337	2.573.801	82.096	2.491.704	968.650	50.528	918.122
	(2) VỐN NƯỚC NGOÀI	190.346	-	190.346	190.346	52.493	-	-	-	52.493	52.466	28	67.135	-	67.135	14.642	-	14.642
	(A) VỐN CÁN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	6.788.183	448.003	4.847.180	6.340.180	800.541	-	-	-	800.541	694.433	106.109	1.325.581	37.334	1.288.248	525.040	37.334	487.706
	(B) VỐN NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG; TRONG ĐÓ:	5.944.082	158.329	5.785.753	5.785.753	857.103	31.569	2.500	29.069	825.534	539.279	286.256	1.315.355	44.763	1.270.592	458.252	13.194	445.058
	Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực; trong đó:	5.448.585	-	5.448.585	5.448.585	825.534	-	-	-	825.534	539.279	286.256	1.244.656	-	1.244.656	419.122	-	419.122
	<i>Vốn trong nước</i>	5.258.239	-	5.258.239	5.258.239	773.041	-	-	-	773.041	486.813	286.228	1.177.521	-	1.177.521	404.480	-	404.480
	<i>Vốn nước ngoài</i>	190.346	-	190.346	190.346	52.493	-	-	-	52.493	52.466	28	67.135	-	67.135	14.642	-	14.642
	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia; trong đó:	473.038	135.870	337.168	337.168	31.569	31.569	2.500	29.069	-	-	-	68.827	42.891	25.936	37.259	11.323	25.936
	<i>Vốn trong nước</i>	473.038	135.870	337.168	337.168	31.569	31.569	2.500	29.069	-	-	-	68.827	42.891	25.936	37.259	11.323	25.936
	<i>Vốn nước ngoài</i>	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	Vốn NSTW bổ sung ngoài kế hoạch được giao	22.459	22.459	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1.872	1.872	-	1.872	1.872	-
*	VỐN TỪ NGUỒN THU HỢP PHÁP CỦA CƠ QUAN NHÀ NƯỚC, ĐƠN VỊ SỰ NGHIỆP CÔNG LẬP DÀNH ĐỂ ĐẦU TƯ THEO QUY ĐỊNH (A.2+B.2)															-	-	-
A	DỰ ÁN DO BỘ, CƠ QUAN TRUNG ƯƠNG QUẢN LÝ	3.209.103	-	3.209.103	3.209.103	351.209	-	-	-	351.209	315.575	35.633	598.063	-	598.063	246.854	-	246.854
	<i>Vốn trong nước</i>	3.189.139	-	3.189.139	3.189.139	349.532	-	-	-	349.532	313.927	35.605	594.850	-	594.850	245.318	-	245.318
	Vốn nước ngoài, trong đó:	19.964	-	19.964	19.964	1.677	-	-	-	1.677	1.649	28	3.213	-	3.213	1.536	-	1.536
	<i>- Theo cơ chế ghi thu ghi chi</i>	19.964	-	19.964	19.964	1.677	-	-	-	1.677	1.649	28	3.213	-	3.213	1.536	-	1.536
	<i>- Theo cơ chế tài chính trong nước</i>															-	-	-
A.1	Vốn NSNN	3.209.103	-	3.209.103	3.209.103	351.209	-	-	-	351.209	315.575	35.633	598.063	-	598.063	246.854	-	246.854
	<i>Vốn trong nước</i>	3.189.139	-	3.189.139	3.189.139	349.532	-	-	-	349.532	313.927	35.605	594.850	-	594.850	245.318	-	245.318
	<i>Vốn nước ngoài, trong đó:</i>	19.964	-	19.964	19.964	1.677	-	-	-	1.677	1.649	28	3.213	-	3.213	1.536	-	1.536
	<i>- Theo cơ chế ghi thu ghi chi</i>	19.964	-	19.964	19.964	1.677	-	-	-	1.677	1.649	28	3.213	-	3.213	1.536	-	1.536
	<i>- Theo cơ chế tài chính trong nước</i>															-	-	-
1	Vốn NSNN đầu tư theo ngành, lĩnh vực	3.209.103	-	3.209.103	3.209.103	351.209	-	-	-	351.209	315.575	35.633	598.063	-	598.063	246.854	-	246.854
	<i>Vốn trong nước</i>	3.189.139	-	3.189.139	3.189.139	349.532	-	-	-	349.532	313.927	35.605	594.850	-	594.850	245.318	-	245.318
	<i>Vốn nước ngoài, trong đó</i>	19.964	-	19.964	19.964	1.677	-	-	-	1.677	1.649	28	3.213	-	3.213	1.536	-	1.536
	<i>- Theo cơ chế ghi thu ghi chi</i>	19.964	-	19.964	19.964	1.677	-	-	-	1.677	1.649	28	3.213	-	3.213	1.536	-	1.536
	<i>- Theo cơ chế tài chính trong nước</i>															-	-	-
A.2	Vốn từ nguồn thu hợp pháp của cơ quan nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập dành để đầu tư theo quy định															-	-	-

STT	Nội dung	Vốn kế hoạch				Lũy kế vốn thanh toán từ đầu năm đến hết tháng trước liền kề							Ước lũy kế vốn thanh toán từ đầu năm đến hết tháng báo cáo			Nhu cầu thanh toán vốn tháng 4 trong quý II/2023		
		Tổng số	vốn kế hoạch năm trước được phép kéo dài (nếu có)	vốn kế hoạch giao trong năm		Tổng số	Thanh toán vốn kế hoạch kéo dài			Thanh toán vốn kế hoạch năm			Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó	
				Kế hoạch Thủ tướng Chính phủ giao	Kế hoạch bộ, cơ quan trung ương/địa phương triển khai		Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó			Thanh toán vốn kế hoạch kéo dài	Thanh toán vốn kế hoạch năm		Thanh toán vốn kế hoạch kéo dài	Thanh toán vốn kế hoạch năm
								Thanh toán khối lượng hoàn thành	Vốn tạm ứng theo chế độ chưa thu hồi		Thanh toán khối lượng hoàn thành	Vốn tạm ứng theo chế độ chưa thu hồi						
	Bộ...															-	-	-
B	DỰ ÁN DO ĐỊA PHƯƠNG QUẢN LÝ	9.523.162	606.332	7.423.830	8.916.830	1.306.436	31.569	2.500	29.069	1.274.867	918.136	356.731	2.042.873	82.096	1.960.777	736.438	50.528	685.910
	Vốn trong nước	9.352.780	606.332	7.253.448	8.746.448	1.255.619	31.569	2.500	29.069	1.224.051	867.319	356.731	1.978.950	82.096	1.896.854	723.331	50.528	672.804
	Vốn nước ngoài, trong đó:	170.382	-	170.382	170.382	50.817	-	-	-	50.817	50.817	-	63.923	-	63.923	13.106	-	13.106
	- Theo cơ chế ghi thu ghi chi	170.382	-	170.382	170.382	50.817	-	-	-	50.817	50.817	-	63.923	-	63.923	13.106	-	13.106
	- Theo cơ chế tài chính trong nước	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
B.1	Vốn NSNN	9.523.162	606.332	7.423.830	8.916.830	1.306.436	31.569	2.500	29.069	1.274.867	918.136	356.731	2.042.873	82.096	1.960.777	736.438	50.528	685.910
	Vốn trong nước	9.352.780	606.332	7.253.448	8.746.448	1.255.619	31.569	2.500	29.069	1.224.051	867.319	356.731	1.978.950	82.096	1.896.854	723.331	50.528	672.804
	Vốn nước ngoài, trong đó:	170.382	-	170.382	170.382	50.817	-	-	-	50.817	50.817	-	63.923	-	63.923	13.106	-	13.106
	- Theo cơ chế ghi thu ghi chi	170.382	-	170.382	170.382	50.817	-	-	-	50.817	50.817	-	63.923	-	63.923	13.106	-	13.106
	- Theo cơ chế tài chính trong nước	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1	Vốn cân đối ngân sách địa phương	6.788.183	448.003	4.847.180	6.340.180	800.541	-	-	-	800.541	694.433	106.109	1.325.581	37.334	1.288.248	525.040	37.334	487.706
2	Vốn ngân sách trung ương	2.734.979	158.329	2.576.650	2.576.650	505.894	31.569	2.500	29.069	474.326	223.703	250.622	717.292	44.763	672.529	211.398	13.194	198.204
	Vốn trong nước	2.564.597	158.329	2.406.268	2.406.268	455.078	31.569	2.500	29.069	423.509	172.887	250.622	653.369	44.763	608.607	198.292	13.194	185.098
	Vốn nước ngoài, trong đó.	170.382	-	170.382	170.382	50.817	-	-	-	50.817	50.817	-	63.923	-	63.923	13.106	-	13.106
	- Theo cơ chế ghi thu ghi chi	170.382	-	170.382	170.382	50.817	-	-	-	50.817	50.817	-	63.923	-	63.923	13.106	-	13.106
	- Theo cơ chế tài chính trong nước															-	-	-
2.1	Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	2.239.482	-	2.239.482	2.239.482	474.326	-	-	-	474.326	223.703	250.622	646.593	-	646.593	172.268	-	172.268
	Vốn trong nước	2.069.100	-	2.069.100	2.069.100	423.509	-	-	-	423.509	172.887	250.622	582.671	-	582.671	159.162	-	159.162
	Vốn nước ngoài, trong đó	170.382	-	170.382	170.382	50.817	-	-	-	50.817	50.817	-	63.923	-	63.923	13.106	-	13.106
	- Theo cơ chế ghi thu ghi chi	170.382	-	170.382	170.382	50.817	-	-	-	50.817	50.817	-	63.923	-	63.923	13.106	-	13.106
	- Theo cơ chế tài chính trong nước															-	-	-
2.2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	473.038	135.870	337.168	337.168	31.569	31.569	2.500	29.069	-	-	-	68.827	42.891	25.936	37.259	11.323	25.936
	Vốn trong nước	473.038	135.870	337.168	337.168	31.569	31.569	2.500	29.069	-	-	-	68.827	42.891	25.936	37.259	11.323	25.936
	CTMTQG Phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	112.694		112.694	112.694	-				-	-	-	8.669		8.669	8.669	-	8.669
	CTMTQG Giảm nghèo bền vững	118.844		118.844	118.844	-				-	-	-	9.142		9.142	9.142	-	9.142
	CTMTQG Xây dựng Nông thôn mới	105.630		105.630	105.630	-				-	-	-	8.125		8.125	8.125	-	8.125
	CTMTQG Phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi KD	61.209	61.209			15.724	15.724	338	15.386				20.825	20.825	-	5.101	5.101	-
	CTMTQG Giảm nghèo bền vững KD	50.392	50.392			11.987	11.987	185	11.802				16.186	16.186	-	4.199	4.199	-
	CTMTQG Xây dựng Nông thôn mới KD	24.269	24.269			3.857	3.857	1.977	1.880				5.880	5.880	-	2.022	2.022	-
	Vốn nước ngoài, trong đó															-	-	-
	- Theo cơ chế ghi thu ghi chi															-	-	-
	- Theo cơ chế tài chính trong nước															-	-	-
2.3	Vốn NSTW bổ sung ngoài kế hoạch được giao	22.459	22.459	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1.872	1.872	-	1.872	1.872	-
	Vốn trong nước	22.459	22.459	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1.872	1.872	-	1.872	1.872	-
	Hỗ trợ KP khẩn cấp hậu quả thiên tai tại KD	22.459	22.459			-	-	-	-				1.872	1.872	-	1.872	1.872	-